

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TBV23B1
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)	Giáo dục thể chất(1)	Pháp luật(1)	Kỹ năng mềm(2)	Pháp luật chuyên ngành BVTV(1)	Sinh lý thực vật - Giống CT(4)	ĐTPH dịch hại cây trồng(4)	Giáo dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại
01	2356201163416	Lê Thị Kim	Anh	31/03/2008	9.9	6.5	8.9	8.6	6.6	9.6	7.7	8.7	8.5	Giỏi
02	2356201163417	Thái Thiện	Ân	07/04/2008	8.9	7.2	8.8	9.0	8.0	9.8	9.2	8.7	9.2	Xuất sắc
03	2356201163418	Ngô Minh	Chánh	16/11/2008	6.4	5.6	6.3	7.4	6.6	5.8	5.8	6.2	6.2	Trung bình
04	2356201163419	Lê Thị Ngọc	Chi	06/10/2008	7.2	9.0	7.0	8.9	6.9	9.0	8.3	6.3	8.1	Giỏi
05	2356201163420	Dương Hoàng	Hiếu	09/04/2008	6.9	5.0	6.9	6.6	7.8	7.8	6.4	6.5	7.0	Khá
06	2356201163421	Nguyễn Huỳnh Hữu	Huy	25/04/2008	9.4	5.7	7.0	8.3	7.8	9.4	8.4	7.4	8.4	Giỏi
07	2356201163422	Trương Hoàng	Huy	10/10/2006	5.9	5.5	6.2	8.3	8.0	7.8	7.5	6.7	7.5	Khá
08	2356201163423	Chau Ny	Kanl	12/12/2008	6.9	8.7	9.1	8.5	7.2	6.9	7.5	6.1	7.4	Khá
09	2356201163424	Lê Phúc	Khang	05/04/2008	7.8	5.4	6.1	6.7	7.2	6.9	7.0	6.5	6.8	Trung bình
10	2356201163426	Trương Nguyễn	Khoa	29/11/2007	6.6	5.7	7.4	4.1	6.1	5.3	5.2	6.3	5.5	Trung bình
11	2356201163427	Nguyễn Thị Khánh	Ly	29/12/2006	8.6	8.5	8.6	9.4	9.2	9.3	7.7	9.0	8.8	Giỏi
12	2356201163428	Nguyễn Văn	Mãi	04/11/2008	9.0	6.9	8.0	9.2	5.7	8.1	8.0	9.0	8.2	Giỏi
13	2356201163429	Dương Văn	Minh	12/07/2006	7.2	7.6	8.7	8.8	7.8	8.1	7.1	9.3	8.1	Giỏi
14	2356201163430	Nguyễn Thiện	Nam	26/06/2008	7.4	5.3	8.3	8.5	8.3	7.6	6.9	9.2	7.9	Khá
15	2356201163431	Lê Thị Ngọc	Ngà	02/08/2008	8.3	9.3	8.5	8.7	8.0	9.6	9.2	8.4	9.0	Giỏi
16	2356201163432	Nguyễn Thị Kim	Ngân	07/03/2006	9.1	9.4	9.3	9.6	7.4	9.8	8.3	9.1	9.0	Xuất sắc
17	2356201163433	Đoàn Trọng	Nghĩa	25/12/2007	6.4	6.6	8.2	7.1	6.7	8.0	6.3	7.1	7.2	Khá
18	2356201163434	Nguyễn Văn	Nguyên	10/07/2008	6.0	8.0	8.9	7.2	6.3	9.1	7.0	8.0	7.9	Khá
19	2356201163435	Phạm Đặng Khôi	Nguyên	10/01/2008	8.5	8.0	8.9	7.8	6.6	9.0	7.8	5.5	7.8	Khá
20	2356201163436	Nguyễn Thanh	Nhàn	06/05/2008	7.1	6.2	7.1	6.2	6.5	8.5	7.1	7.4	7.4	Khá
21	2356201163437	Nguyễn Huỳnh	Phát	28/04/2000	7.3	9.1	8.4	7.4	6.1	9.1	8.3	8.1	8.2	Giỏi

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)	Giáo dục thể chất(1)	Pháp luật(1)	Kỹ năng mềm(2)	Pháp luật chuyên ngành BVTV(1)	Sinh lý thực vật - Giống CT(4)	ĐTPH dịch hại cây trồng(4)	Giáo dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại
22	2356201163438	Nguyễn Hoàng	Phúc	18/01/2008	6.0	6.7	9.1	7.1	6.6	8.4	6.8	8.7	7.7	Khá
23	2356201163439	Nguyễn Nhựt	Qui	17/03/2008	5.9	5.6	6.1	4.9	7.1	7.8	5.5	3.5	5.9	Trung bình
24	2356201163440	Lê Huỳnh	Thành	01/05/2008	9.1	6.0	7.1	6.9	8.1	7.2	6.1	7.1	6.9	Trung bình
25	2356201163441	Nguyễn Tấn	Thông	16/11/2008	7.5	5.5	6.1	6.0	5.7	7.1	5.8	6.3	6.3	Trung bình
26	2356201163442	Nguyễn Thị Minh	Thư	18/04/2008	9.1	6.7	6.8	9.0	7.7	7.9	7.3	8.1	7.8	Khá
27	2356201163443	Nguyễn Phạm Thanh	Tiến	04/04/2008	7.2	8.2	6.4	4.4	6.6	7.3	6.9	8.1	6.8	Trung bình
28	2356201163444	Lương Phú	Toàn	15/09/2008	8.5	6.5	6.7	9.0	7.2	8.9	7.6	8.1	8.2	Giỏi
29	2356201163445	Chau Sátth	Trí	11/09/2008	7.4	8.6	6.1	6.6	7.3	7.0	5.5	6.6	6.4	Trung bình
30	2356201163446	Bùi Vĩnh	Tường	14/06/2008	6.7	6.1	7.3	8.6	4.4	6.9	4.9	6.2	6.3	Trung bình
31	2356201163447	Nguyễn Đông	Uy	20/05/2005	7.2	5.2	9.3	8.6	8.3	9.2	8.8	9.0	8.9	Giỏi
32	2356201163448	Phan Thanh	Vĩ	23/04/2008	6.4	5.2	8.8	8.5	7.8	7.1	8.7	8.2	8.1	Giỏi
33	2356201163449	Nguyễn Ngọc Lan	Vy	20/03/2008	9.5	8.0	9.1	8.8	6.9	9.5	8.9	8.4	8.9	Giỏi

Lưu ý : Môn học **Giáo dục QP - AN** và **Giáo dục thể chất** không tính điểm vào điểm tổng kết.

TL. HIỆU TRƯỞNG

TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái